

Số: 518 /QĐ-UBND

Từ Liêm, ngày 27 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025 của phường Từ Liêm

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TỪ LIÊM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 23/3/2026 của HĐND Phường về việc phê chuẩn Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu - chi ngân sách phường Từ Liêm năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 129/TTr-KTHTĐT ngày 27/3/2026 về việc công bố công khai số liệu Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025 của phường Từ Liêm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025 của phường Từ Liêm (theo các biểu kèm theo Quyết định này)

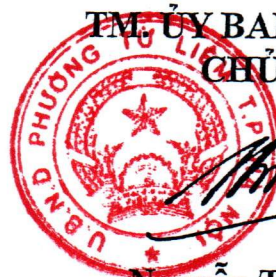
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Trưởng các phòng, đơn vị; Hiệu trưởng các trường công lập thuộc Phường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND Phường;
- Chủ tịch UBND Phường;
- Các PCT UBND Phường;
- Công thông tin điện tử phường Từ Liêm;
- Lưu: VT, KTHTĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Bình

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 518 /QĐ - UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của UBND phường Từ Liêm)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối 3=2-1	Trương đối (%) 4=2/1
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	329.069.000.000	440.473.713.623	111.404.713.623	134%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp				
-	Thu NSDP hưởng 100%				
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	329.069.000.000	440.473.713.623	111.404.713.623	134%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	55.008.000.000	55.008.000.000	0	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	274.061.000.000	385.465.713.623	111.404.713.623	141%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0		0	
IV	Thu kết dư	0		0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0		0	
VI	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp NS		0	0	
B	TỔNG CHI NSDP	329.069.000.000	439.674.616.295	111.223.616.295	134%
I	Tổng chi cân đối NSDP	55.008.000.000	53.707.902.672	-181.097.328	98%
1	Chi đầu tư phát triển	100.000.000	0	-100.000.000	0%
2	Chi thường xuyên	53.789.000.000	53.707.902.672	-81.097.328	100%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		0	0	
5	Dự phòng ngân sách	1.119.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	274.061.000.000	385.465.713.623	111.404.713.623	141%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	274.061.000.000	385.465.713.623	111.404.713.623	141%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			0	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		501.000.000	0	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH		799.097.328		

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số **518** /QĐ - UBND ngày **27** tháng 3 năm 2026 của UBND phường Từ Liêm)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách phường	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách phường	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	439.599.000.000	329.069.000.000	13.330.002.197.998	440.473.713.623		
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	110.530.000.000	0	12.889.528.484.375	0		
I	Thu nội địa	110.530.000.000	0	12.889.528.484.375	0		
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	0	0	305.003.140.989	0		
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý			283.179.282.796			
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			142.162.131.014			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			141.017.151.782	0		
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			21.823.858.193			
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			15.147.871.020			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			47.391.543			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			6.628.595.630			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			302.014.541.543			
2.1	Thuế giá trị gia tăng			148.178.585.468			
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.320.260			
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			153.834.635.815			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			1.995.537.375.400			
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			1.252.230.429.510			
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			67.020.059.504			
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			676.286.876.386			
3.4	Thuế tài nguyên			10.000			
4	Thuế thu nhập cá nhân			917.124.043.934			
5	Thuế bảo vệ môi trường			1.008.303			
6	Lệ phí trước bạ	89.196.000.000		185.603.692.177			
7	Các loại phí, lệ phí	2.866.000.000		7.505.946.643.741			
-	Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	2.066.000.000					
-	Phí và lệ phí phường	800.000.000					
7.1	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			7.501.151.899.000			
7.2	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu			1.844.277.100			
7.3	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu			3.750.000			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách phường	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách phường	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
7.4	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu			2.946.717.641			
8	Các khoản thu về nhà đất	18.368.000.000		1.422.995.933.412			
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0			
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18.368.000.000		11.503.909.262			
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			310.894.855.720			
8.4	Thu tiền sử dụng đất			1.100.509.177.430			
8.5	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN			87.991.000			
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			0			
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
11	Thu khác ngân sách			62.698.260.690			
11.1	Thu tiền phạt			38.931.993.250			
11.2	Thu nơi các khoản chi nam trước			267.910.867			
11.3	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			2.656.537.886			
11.4	Thu khác còn lại			20.841.818.687			
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	100.000.000		0			
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN			192.603.844.186			
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế						
13.2	Thu cổ tức			3.212.911.000			
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp						
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ			189.390.933.186			
II	Các khoản thu huy động đóng góp						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	0	0		
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
8	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP	329.069.000.000	329.069.000.000	440.473.713.623	440.473.713.623	134%	134%
1	Bổ sung cân đối	55.008.000.000	55.008.000.000	55.008.000.000	55.008.000.000	100%	100%
2	Bổ sung mục tiêu	274.061.000.000	274.061.000.000	385.465.713.623	385.465.713.623	141%	141%
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 518 /QĐ - UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của UBND phường Từ Liêm)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2025	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Quyết toán	So sánh (%)	
					Ngân sách cấp	Ngân sách phường
A	B	1	2	3	4=3-2	4=3/2
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C+D)	329.069.000.000	451.828.131.948	439.674.616.295	-12.153.515.653	97%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	55.008.000.000	54.407.000.000	53.707.902.672	-699.097.328	99%
I	Chi đầu tư phát triển	100.000.000	0			
1	Chi đầu tư cho các dự án					
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>					
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
	Chi khoa học và công nghệ					
	Chi quốc phòng					
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội					
	Chi y tế, dân số và gia đình					
	Chi văn hóa thông tin					
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn					
	Chi thể dục thể thao					
	Chi bảo vệ môi trường					
	Chi các hoạt động kinh tế					
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					
	Chi bảo đảm xã hội					
	Chi đầu tư khác					
2	các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác	100.000.000	0			
II	Chi thường xuyên	53.789.000.000	54.407.000.000	53.707.902.672	-699.097.328	99%
	Trong đó:					
-	Chi thường xuyên	53.789.000.000	54.407.000.000	53.707.902.672	-699.097.328	99%
-	Dự phòng ngân sách	0	0			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V	Dự phòng ngân sách	1.119.000.000			0	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	274.061.000.000	396.920.131.948	385.465.713.623	-11.454.418.325	97%
1	Chi đầu tư	0	0	0	0	
2	Chi thường xuyên	274.061.000.000	396.920.131.948	385.465.713.623	-11.454.418.325	97%

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2025	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Quyết toán	So sánh (%)	
					Ngân sách cấp	Ngân sách phường
A	B	1	2	3	4=3-2	4=3/2
-	Sự nghiệp quốc phòng	1.220.000.000	1.109.486.800	1.108.486.800	-1.000.000	100%
-	Sự nghiệp an ninh	280.000.000	417.200.000	332.375.000	-84.825.000	80%
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	214.656.000.000	272.342.300.000	265.222.325.878	-7.119.974.122	97%
-	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	7.366.000.000	17.365.189.948	16.647.928.371	-717.261.577	96%
-	Sự nghiệp văn hoá thông tin	6.053.000.000	5.627.000.000	5.209.455.703	-417.544.297	93%
-	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	544.000.000	445.092.000	398.457.300	-46.634.700	90%
-	Sự nghiệp Thể dục thể thao	900.000.000	833.000.000	846.101.118	13.101.118	102%
-	Sự nghiệp môi trường	300.000.000	3.076.000.000	2.976.000.000	-100.000.000	97%
-	Sự nghiệp kinh tế	350.000.000	1.292.014.000	1.033.356.144	-258.657.856	80%
-	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	35.841.000.000	70.071.849.200	67.903.054.909	-2.168.794.291	97%
-	Chi đảm bảo xã hội	5.851.000.000	24.341.000.000	23.788.172.400	-552.827.600	98%
-	Chi thường xuyên khác	700.000.000	0	0	0	0%
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		501.000.000	501.000.000		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU					

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 518/QĐ - UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của UBND phường Từ Liêm)

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						Đơn vị: đồng			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG, mục tiêu Thành phố	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG, mục tiêu Thành phố			So sánh (%)			
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=5/1	12=7/3	13=6/2	14=8/4
	TỔNG CỘNG BAO GỒM CẢ KINH PHÍ NỘP CẤP TRÊN (A+B+C+D)	451.828.131.948	0	54.908.000.000	396.920.131.948	439.674.616.295	0	54.208.902.672	385.465.713.623	0	385.465.713.623	97%	99%	0%	97%
	TỔNG CỘNG QUYẾT TOÁN CÁC ĐƠN VỊ (A+B)	451.327.131.948	0	54.407.000.000	396.920.131.948	439.173.616.295	0	53.707.902.672	385.465.713.623	0	385.465.713.623	97%	99%	0%	97%
A	KHỐI CƠ QUAN ĐƠN VỊ (I+II)	213.234.031.948	0	51.822.000.000	161.412.031.948	206.722.301.906	0	51.122.902.672	155.599.399.234	0	155.599.399.234	97%	99%	0%	96%
I	KHỐI CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	184.618.570.079	0	49.001.528.079	135.617.042.000	178.778.088.844	0	48.496.687.191	130.281.401.653	0	130.281.401.653	97%	99%	0%	96%
1	Văn phòng Đảng uỷ	14.208.894.000		4.039.000.000	10.169.894.000	13.151.300.847		3.799.041.752	9.352.259.095	0	9.352.259.095	93%	94%	0%	92%
2	Văn phòng HĐND và UBND phường Từ Liêm	60.781.743.110		40.230.581.110	20.551.162.000	60.291.355.055		40.203.520.919	20.087.834.136		20.087.834.136	99%	100%	0%	98%
3	Phòng Văn hoá xã hội	92.547.472.969		1.317.322.969	91.230.150.000	89.502.793.430		1.270.166.520	88.232.626.910		88.232.626.910	97%	96%	0%	97%
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	6.683.686.000		632.872.000	6.050.814.000	5.977.503.221		443.043.000	5.534.460.221		5.534.460.221	89%	70%	0%	91%
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	10.396.774.000		2.781.752.000	7.615.022.000	9.855.136.291		2.780.915.000	7.074.221.291		7.074.221.291	95%	100%	0%	93%
II	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	28.615.461.869	0	2.820.471.921	25.794.989.948	27.944.213.062	0	2.626.215.481	25.317.997.581	0	25.317.997.581	100%	100%	0%	98%
1	Trung tâm Văn hoá- Thông tin và Thể thao	7.859.000.000		1.344.000.000	6.515.000.000	7.593.702.267		1.343.810.146	6.249.892.121		6.249.892.121	97%	100%	0%	96%
2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	2.792.800.000		500.000.000	2.292.800.000	2.761.534.589		500.000.000	2.261.534.589		2.261.534.589	99%	100%	0%	99%
3	Trạm Y tế	14.537.661.869		976.471.921	13.561.189.948	14.163.690.206		782.405.335	13.381.284.871		13.381.284.871	97%	80%	0%	99%
4	Ban quản lý Dự án Đô thị và Hạ tầng	3.426.000.000		0	3.426.000.000	3.425.286.000		0	3.425.286.000		3.425.286.000	100%	0%	0%	100%
B	KHỐI CÁC TRƯỜNG HỌC THUỘC PHƯỜNG (I+II+III)	238.093.100.000	0	2.585.000.000	235.508.100.000	232.451.314.389	0	2.585.000.000	229.866.314.389	0	229.866.314.389	98%	100%	0%	98%
I	KHỐI MẦM NON	60.783.504.352	0	0	60.783.504.352	59.583.629.457	0	0	59.583.629.457	0	59.583.629.457	98%	0%	0%	98%
1	Trường Mầm non Mỹ Đình 1	10.254.000.000			10.254.000.000	9.639.482.000			9.639.482.000		9.639.482.000	94%	0%	0%	94%
2	Trường Mầm non Mỹ Đình 2	11.183.389.747			11.183.389.747	11.118.687.247			11.118.687.247		11.118.687.247	99%	0%	0%	99%
3	Trường Mầm non Mê Trì	13.777.399.000			13.777.399.000	13.666.332.749			13.666.332.749		13.666.332.749	99%	0%	0%	99%
4	Trường Mầm non Phú Đô	6.993.215.605			6.993.215.605	6.718.645.461			6.718.645.461		6.718.645.461	96%	0%	0%	96%
5	Trường Mầm non Cầu Diễn	8.765.400.000			8.765.400.000	8.664.021.000			8.664.021.000		8.664.021.000	99%	0%	0%	99%
6	Trường Mầm non Sao Mai	9.810.100.000			9.810.100.000	9.776.461.000			9.776.461.000		9.776.461.000	100%	0%	0%	100%
II	KHỐI TIỂU HỌC	98.208.600.000	0	100.000.000	98.108.600.000	94.819.533.436	0	100.000.000	94.719.533.436	0	94.719.533.436	97%	0%	0%	97%
1	Trường Tiểu học Mỹ Đình 1	15.638.000.000			15.638.000.000	14.891.012.633			14.891.012.633		14.891.012.633	95%	0%	0%	95%
2	Trường Tiểu học Mỹ Đình 2	14.423.600.000			14.423.600.000	13.722.508.088			13.722.508.088		13.722.508.088	95%	0%	0%	95%
3	Trường Tiểu học Phú Đô	14.383.400.000			14.383.400.000	13.524.589.799			13.524.589.799		13.524.589.799	94%	0%	0%	94%
4	Trường Tiểu học Mê Trì	17.514.800.000			17.514.800.000	17.101.288.916			17.101.288.916		17.101.288.916	98%	0%	0%	98%
5	Trường Tiểu học Cầu Diễn	19.808.000.000			19.808.000.000	19.373.704.000			19.373.704.000		19.373.704.000	98%	0%	0%	98%
6	Trường Tiểu học Mai Dịch	16.440.800.000		100.000.000	16.340.800.000	16.206.430.000		100.000.000	16.106.430.000		16.106.430.000	99%	0%	0%	99%
III	KHỐI THCS	79.100.995.648	0	2.485.000.000	76.615.995.648	78.048.151.496	0	2.485.000.000	75.563.151.496	0	75.563.151.496	99%	0%	0%	99%
1	Trường THCS Mỹ Đình 1	12.105.909.837			12.105.909.837	11.344.753.153			11.344.753.153		11.344.753.153	94%	0%	0%	94%

2	Trường THCS Mỹ Đình 2	10.272.183.000			10.272.183.000	10.254.307.999			10.254.307.999		10.254.307.999	100%	0%	0%	100%
3	Trường THCS Phú Đô	10.608.216.296			10.608.216.296	10.411.195.796			10.411.195.796		10.411.195.796	98%	0%	0%	98%
4	Trường THCS Mỹ Trì	14.496.129.437			14.496.129.437	14.464.004.937			14.464.004.937		14.464.004.937	100%	0%	0%	100%
5	Trường THCS Cầu Diễn	9.769.157.078			9.769.157.078	9.739.309.559			9.739.309.559		9.739.309.559	100%	0%	0%	100%
6	Trường THCS Mai Dịch	21.849.400.000		2.485.000.000	19.364.400.000	21.834.580.052		2.485.000.000	19.349.580.052		19.349.580.052	100%	0%	0%	100%
IV	Chi hỗ trợ khác														
VI	Kinh phí chuẩn bị đầu tư và Vốn quyết toán dự án hoàn thành còn lại														
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	501.000.000		501.000.000		501.000.000		501.000.000							
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, MỤC TIÊU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 518/QĐ - UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của UBND phường Từ Liêm)

TT	Nội dung (1)	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						Đơn vị tính: đồng		
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					So sánh (%)		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó		Nộp trả ngân sách Thành phố		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó		Nộp trả ngân sách Thành phố	Tổng số	Trong đó	
					Nguồn năm	Nguồn kinh phí phân bổ trong					Nguồn năm	Nguồn kinh phí phân bổ trong			Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
A	TỔNG CỘNG	396.920.131.948	0	396.920.131.948	0	396.920.131.948	0	385.465.713.623	0	385.465.713.623	0	387.950.713.623	0	97%	0	97%
I	KHỐI CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	135.617.042.000	0	135.617.042.000	0	135.617.042.000	0	130.281.401.653	0	130.281.401.653	0	130.281.401.653	0	96%	0	96%
1	Văn phòng Đảng uỷ	10.169.894.000		10.169.894.000		10.169.894.000		9.352.259.095		9.352.259.095		9.352.259.095		92%	0	92%
2	Văn phòng HĐND và UBND phường Từ Liêm	20.551.162.000		20.551.162.000		20.551.162.000		20.087.834.136		20.087.834.136		20.087.834.136		98%	0	98%
3	Phòng Văn hoá xã hội	91.230.150.000		91.230.150.000		91.230.150.000		88.232.626.910		88.232.626.910		88.232.626.910		97%	0	97%
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	6.050.814.000		6.050.814.000		6.050.814.000		5.534.460.221		5.534.460.221		5.534.460.221		91%	0	91%
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	7.615.022.000		7.615.022.000		7.615.022.000		7.074.221.291		7.074.221.291		7.074.221.291		93%	0	93%
II	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	25.794.989.948	0	25.794.989.948	0	25.794.989.948	0	25.317.997.581	0	25.317.997.581	0	25.317.997.581	0	98%	0	98%
1	Trung tâm Văn hoá- Thông tin và Thể thao	6.515.000.000		6.515.000.000		6.515.000.000		6.249.892.121		6.249.892.121		6.249.892.121		96%	0	96%
2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	2.292.800.000		2.292.800.000		2.292.800.000		2.261.534.589		2.261.534.589		2.261.534.589		99%	0	99%
3	Tram Y tế	13.561.189.948		13.561.189.948		13.561.189.948		13.381.284.871		13.381.284.871		13.381.284.871		99%	0	99%
4	Ban quản lý Dự án Đô thị và Hạ tầng	3.426.000.000		3.426.000.000		3.426.000.000		3.425.286.000		3.425.286.000		3.425.286.000		100%	0	100%
III	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	235.508.100.000	0	235.508.100.000	0	235.508.100.000	0	229.866.314.389	0	229.866.314.389	0	232.351.314.389	0	98%	0	98%
III.1	KHỐI MẦM NON	60.783.504.352	0	60.783.504.352	0	60.783.504.352	0	59.583.629.457	0	59.583.629.457	0	59.583.629.457	0	98%	0	98%
1	Trường Mầm non Mỹ Đình 1	10.254.000.000		10.254.000.000		10.254.000.000		9.639.482.000		9.639.482.000		9.639.482.000		94%	0	94%
2	Trường Mầm non Mỹ Đình 2	11.183.389.747		11.183.389.747		11.183.389.747		11.118.687.247		11.118.687.247		11.118.687.247		99%	0	99%
3	Trường Mầm non Mễ Trì	13.777.399.000		13.777.399.000		13.777.399.000		13.666.332.749		13.666.332.749		13.666.332.749		99%	0	99%
4	Trường Mầm non Phú Đô	6.993.215.605		6.993.215.605		6.993.215.605		6.718.645.461		6.718.645.461		6.718.645.461		96%	0	96%
5	Trường Mầm non Cầu Diễn	8.765.400.000		8.765.400.000		8.765.400.000		8.664.021.000		8.664.021.000		8.664.021.000		99%	0	99%
6	Trường Mầm non Sao Mai	9.810.100.000		9.810.100.000		9.810.100.000		9.776.461.000		9.776.461.000		9.776.461.000		100%	0	100%
III.2	KHỐI TIỂU HỌC	98.108.600.000	0	98.108.600.000	0	98.108.600.000	0	94.719.533.436	0	94.719.533.436	0	94.719.533.436	0	97%	0	97%
1	Trường Tiểu học Mỹ Đình 1	15.638.000.000		15.638.000.000		15.638.000.000		14.891.012.633		14.891.012.633		14.891.012.633		95%	0	95%
2	Trường Tiểu học Mỹ Đình 2	14.423.600.000		14.423.600.000		14.423.600.000		13.722.508.088		13.722.508.088		13.722.508.088		95%	0	95%
3	Trường Tiểu học Phú Đô	14.383.400.000		14.383.400.000		14.383.400.000		13.524.589.799		13.524.589.799		13.524.589.799		94%	0	94%
4	Trường Tiểu học Mễ Trì	17.514.800.000		17.514.800.000		17.514.800.000		17.101.288.916		17.101.288.916		17.101.288.916		98%	0	98%
5	Trường Tiểu học Cầu Diễn	19.808.000.000		19.808.000.000		19.808.000.000		19.373.704.000		19.373.704.000		19.373.704.000		98%	0	98%
6	Trường Tiểu học Mai Dịch	16.340.800.000		16.340.800.000		16.340.800.000		16.106.430.000		16.106.430.000		16.106.430.000		99%	0	99%

TT	Nội dung (1)	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó		Nộp trả ngân sách Thành phố	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó		Nộp trả ngân sách Thành phố	Tổng số	Trong đó	
					Nguồn năm	Nguồn kinh phí phân bổ trong					Nguồn năm	Nguồn kinh phí phân bổ trong			Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
III.3	KHỐI THCS	76.615.995.648	0	76.615.995.648	0	76.615.995.648	0	75.563.151.496	0	75.563.151.496	0	78.048.151.496	0	99%	0	99%
1	Trường THCS Mỹ Đình 1	12.105.909.837		12.105.909.837		12.105.909.837		11.344.753.153		11.344.753.153		11.344.753.153		94%	0	94%
2	Trường THCS Mỹ Đình 2	10.272.183.000		10.272.183.000		10.272.183.000		10.254.307.999		10.254.307.999		10.254.307.999		100%	0	100%
3	Trường THCS Phú Đô	10.608.216.296		10.608.216.296		10.608.216.296		10.411.195.796		10.411.195.796		10.411.195.796		98%	0	98%
4	Trường THCS Mễ Trì	14.496.129.437		14.496.129.437		14.496.129.437		14.464.004.937		14.464.004.937		14.464.004.937		100%	0	100%
5	Trường THCS Cầu Diễn	9.769.157.078		9.769.157.078		9.769.157.078		9.739.309.559		9.739.309.559		9.739.309.559		100%	0	100%
6	Trường THCS Mai Dịch	19.364.400.000		19.364.400.000		19.364.400.000		19.349.580.052		19.349.580.052		21.834.580.052		100%	0	100%

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 518 /QĐ - UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của UBND phường Từ Liêm)

Đơn vị: đồng

STT	Tên Quỹ	Dự nguồn đến ngày 01/7/2025	Tổng cộng								Dự nguồn đến 31/12/2025
			Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm, bao gồm cả lãi tiền gửi		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)	Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)								
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	TỔNG CỘNG	1.881.849.119	0	0	201.600.000	0	298.279.442	0	286.100.000	0	1.894.028.561
1	Đền ơn đáp nghĩa	508.317.109			201.600.000		130.250		201.600.000		306.847.359
2	Vì người nghèo	1.019.810.894					297.998.982		84.500.000		1.233.309.876
3	Chăm sóc người cao tuổi	248.753.070					105.635				248.858.705
4	Hỗ trợ chăm sóc trẻ em	5.793.440					2.460				5.795.900
5	Quỹ khuyến học	99.174.606					42.115				99.216.721
6	Quỹ chất độc da cam+ chữ thập đỏ, nhân Đạo, từ thiện										0